

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2021
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm

2. Bà Quách Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/02/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị M, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Thanh T, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/10/2020 nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà M và ông T kết hôn năm 1994, không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Khi cưới xong vợ chồng bà M sinh sống tại ấp Bờ Lồi B, xã Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng bà chung sống đầm ấm được 21 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T đi làm có mối quan hệ bất chính với

người phụ nữ khác, đồng thời ông T không đem tiền về phụ giúp gia đình lo cho các con ăn học, bà đã khuyên ông T nhiều lần nhưng ông T không thay đổi vẫn cứ quan hệ bất chính với phụ nữ khác, hiện tại bà M và ông T sống ly thân hơn 1 năm. Nay bà M yêu cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà M xác định vợ chồng có 03 con chung gồm chị Võ Cẩm T, sinh năm 1994; chị Võ Cẩm C, sinh năm 1997; anh Võ Văn N, sinh năm 2000, hiện các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không nợ ai.

Tại biên bản tự khai ngày 04/11/2021 bị đơn ông Võ Thanh T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T xác định vợ chồng ông T và bà M cưới nhau năm 1994, không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống đến tháng 10 năm 2020 thì bà M yêu cầu ly hôn thì ông T còn thương vợ con nên không muốn ly hôn, trường hợp bà M kiên quyết ly hôn thì ông vẫn thông nhất.

- *Về con chung:* Ông T thống nhất xác định vợ chồng có 03 con chung gồm chị Võ Cẩm T, sinh năm 1994; chị Võ Cẩm C, sinh năm 1997; anh Võ Văn N, sinh năm 2000, hiện các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không nợ ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà M và bị đơn ông T đều có đơn xin vắng mặt phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà M, ông T.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

[3] *Về nội dung vụ án:* Bà M và ông T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1994, bà M và ông T chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống bà M và ông T không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay bà M và ông T mâu thuẫn và bà M xin ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ

Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà M và ông T.

[4] *Về con chung*: Bà M và ông T thống nhất xác định vợ chồng có 03 con chung gồm chị Võ Cẩm T, sinh năm 1994; chị Võ Cẩm C, sinh năm 1997; anh Võ Văn N, sinh năm 2000, hiện các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà M, ông T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, bà M phải chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị M với ông Võ Thanh T.

2 - Về con chung: Bà M và ông T thống nhất xác định vợ chồng có 03 con chung gồm chị Võ Cẩm T, sinh năm 1994; chị Võ Cẩm C, sinh năm 1997; anh Võ Văn N, sinh năm 2000, hiện các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

3 - Về tài sản chung và nợ chung: Không có. Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4 - Án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Đặng Thị M chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số

0003861 ngày 29/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Bà M đã nộp đủ án phí.

5 - Nguyên đơn bà M, bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự” ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Bình Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng